



第5課

ひらがな		漢字	ベトナム語
おぼえます	II	覚えます	Nhớ
わすれます	II	忘れます	Quên
なくします	I		Làm mất, đánh mất
はらいます	I	払います	Trả tiền
かえます	I	返します	Trả lại
でかけます	I	出かけます	Ra ngoài
ぬぎます	I	脱ぎます	Cởi (quần áo, giày, v.v.)
もっていきます	I	持って行きます	Mang đi, mang theo
もってきます	III	持って来ます	Mang đến
しんぱいします	III	心配します	Lo lắng
ざんぎょうします	III	残業します	Làm thêm giờ
しゅっちょうします	III	出張します	Đi công tác
のみます [くすりを～]	I	飲みます [薬を～]	Uống [thuốc]
はいります [お風呂に～]	I	入ります	Tắm bồn
たいせつ [な]		大切 [な]	Quan trọng, quý giá
だいじょうぶ [な]		大丈夫 [な]	Không sao, không có vấn đề gì



ひらがな	漢字	ベトナム語
あぶない	危ない	Nguy hiểm
きんえん	禁煙	Cấm hút thuốc
[けんこう] ほうけんしょう	[健康] 保険証	Thẻ bảo hiểm [y tế]
ねつ	熱	Sốt
びょうき	病気	Ôm, bệnh
くすり	薬	Thuốc
[お] ふろ		Bồn tắm
うわぎ	上着	Áo khoác
したぎ	下着	Quần áo lót
2、3にち	2、3日	2, 3 ngày /vài ngày
2、3～		2, 3 vài ~ (“～” là hậu tố đếm)
～までに		Trước ~, cho đến trước ~ (chỉ giới hạn thời gian)
ですから		Vì thế, vì vậy, do đó
かいわ 【会話】		
どうしましたか。		Có vấn đề gì?/ Anh/ Chị bị làm sao? (Cách bác sĩ hỏi bệnh nhân)
のど		Họng



[～が] ^{いた} 痛いです。

Tôi bị đau [～] .

かぜ

Cảm, cúm

それから

Và, sau đó

^{だいじ}
お大事に。

Anh, chị nhớ giữ gìn sức khỏe.
(câu nói với người bị ốm hoặc bị bệnh)

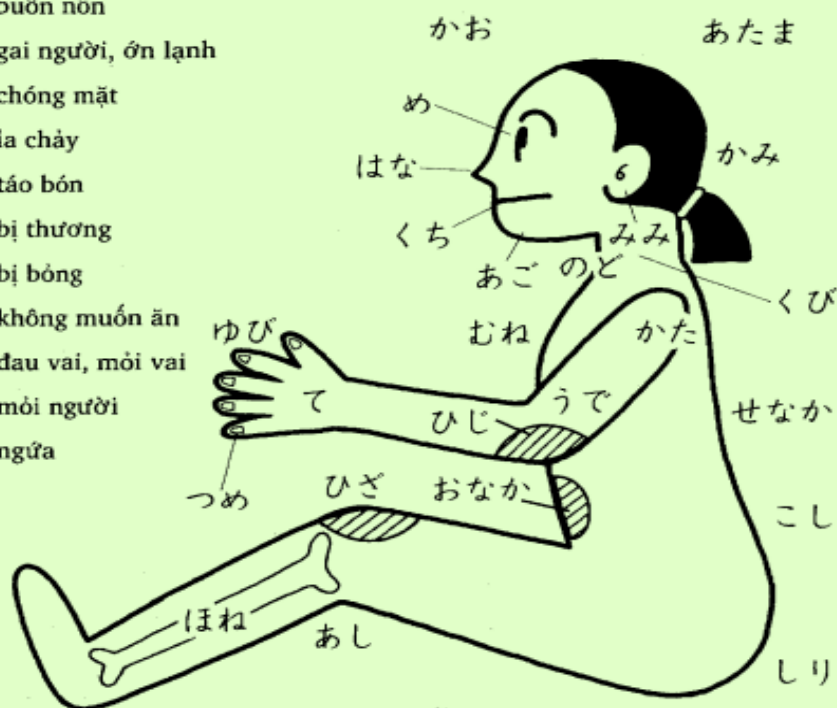
さんこうことば
 参考言葉 - TỪ VỰNG THAM KHẢO



からだ びょうき
体・病氣 - CƠ THỂ & CÁC LOẠI BỆNH

どう しましたか。 Anh/Chị bị làm sao?

あたま いた 頭が 痛い	đau đầu
おなかが いた は いた 歯が 痛い	đau bụng đau răng
ねつ 熱が あります	bị sốt
せきが 出ます はなみず 鼻水が 出ます	ho chảy nước mũi, sổ mũi
ちが 出ます 血が 出ます	chảy máu
は け 吐き気が します	buồn nôn
さむけ 寒気が します	gai người, ớn lạnh
めまいが します	chóng mặt
げり 下痢を します	ỉa chảy
べんぴ 便秘を します	táo bón
けがを します	bị thương
やけどを します	bị bỏng
しょうく 食欲が ありません	không muốn ăn
かた 肩が こります	đau vai, mỏi vai
からだ 体が だるい	mỏi người
かゆい	ngứa



かぜ	cảm, cúm	ざっくり腰 ごし	trật đốt sống, trật hông
インフルエンザ	cúm (dịch)	ねんざ こっせつ 骨折	bong gân gãy xương
もうこう 盲腸	ruột thừa	ふつかよ 二日酔い	dư vị khó chịu trong ngày tiếp theo sau khi uống quá rượu